

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
GV: Đoàn Thị Bích Hà
Tổ : Ngữ văn, KHBD khối 11
Ngày soạn: 1/3/2026
Ngày dạy: Tuần 25
Tiết 77

ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II-11

I.MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II, NGỮ VĂN 11, NĂM HỌC 2025-2026

1. Ma trận:

TT	Kĩ năng	Nội dung / đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Đọc	Văn bản truyện thơ Nôm	2 15%	3 30%	0	1 15%	6 60%
2	Viết		* 10%	* 15%	* 5%	* 10%	1 40%
		Viết bài văn thuyết minh tác phẩm văn học					
Tỉ lệ			25%	45%	5%	25%	100
Tổng			70%		30%		

2.Bảng đặc tả.

T T	Nội dung kiến thức/ Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụn g	Vận dụng cao	

1	ĐỌC HIỂU	Truyện thơ Nôm	Nhận biết: - Xác định thể loại - Chi tiết trong văn bản Thông hiểu: - Hiệu quả nghệ thuật - Hiểu được nội dung của câu thơ. - Ý nghĩa hình ảnh.. Vận dụng : - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình đối với vấn đề đặt ra trong văn bản.	2	3	1		6
2	VIẾT	Viết bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung thuyết minh và hình thức của văn bản thuyết minh. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. - Đảm bảo bố cục, cấu trúc					1

			của một văn bản thuyết minh. Thông hiểu: - Trình bày rõ nội dung thuyết minh; cấu trúc bài viết sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan. - Đảm bảo sự phù hợp giữa ngôn từ, bố cục với nội dung, mục đích, đối tượng thuyết minh; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. - Bài viết có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Vận dụng: - - Vận dụng những kỹ năng tạo lập văn bản, cũng như kiến thức của					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

			bản thân để viết được văn bản thuyết minh. - Vận dụng kiến thức văn thuyết minh để đánh giá, làm nổi bật vấn đề. Vận dụng cao: - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục. - Lời văn sinh động, giàu cảm xúc, có giọng điệu riêng.					
Tổng								7
Tỉ lệ %				25%	45%	15%	15%	100%
Tỉ lệ chung				70%		30%		100%

II. CÁCH THỨC TRẢ LỜI PHẦN ĐỌC HIỂU:

1/Câu hỏi về thể loại

Cách trả lời: thơ lục bát, stlb....

2/Câu hỏi xác yếu tố trong văn bản: HS bám vào Ngữ liệu để tìm

3/Câu hỏi về biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp, đối...)

Cách trả lời chuẩn 3 ý:

1. Chỉ ra biện pháp tu từ
2. Nêu tác dụng về nội dung
3. Nêu tác dụng về hình thức...

4/Câu hỏi: nội dung văn bản, đoạn thơ HS bám sát nội dung để nêu

5/Câu hỏi “Vì sao tác giả ...?”

Cách làm:

- Trả lời Bám sát nội dung văn bản, không suy diễn quá xa

6/Câu hỏi đồng tình /không đồng tình HS chọn 1 trong 2 phương án, sau đó lí giải bằng đoạn văn.

-Câu hỏi rút ra thông điệp, ý nghĩa

Cách trả lời:

- Nêu 2–3 ý chính
- Trình bày ngắn gọn, rõ ràng

-Câu hỏi rút ra bài học (đoạn văn ngắn)

Cách viết:

- Viết 4–6 câu
- Có đủ: bài học – ý nghĩa – liên hệ bản thân

...

III. HỆ THỐNG HÓA CÁC KIẾN THỨC ĐÃ HỌC VỀ BÀI THUYẾT MINH

(Hs xem lại yêu cầu phần viết)

IV. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

ĐỀ

I. Đọc

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,

Giật mình mình lại thương mình xót xa.

Khi sao phong gấm rủ là,

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.

Mặt sao dày gió dạn sương,

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!

Mặc người mưa Sở mây Tần,

Những mình nào biết có xuân là gì.

(Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Trả lời các câu hỏi:

Câu 1. (0,75 điểm) Xác định thể thơ của đoạn trích trên.

Câu 2. (0,75 điểm) Nhân vật trữ tình trong đoạn thơ đang ở trong hoàn cảnh nào?

Câu 3. (1,0 điểm) Phân tích hiệu quả của việc lặp từ “sao” trong hai câu thơ:

Mặt sao dày gió dạn sương,

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!

Câu 4. (1,0 điểm) Anh/ chị hiểu như thế nào về ý nghĩa câu thơ:

“Giật mình mình lại thương mình xót xa.”

Câu 5. (1,0 điểm) Theo anh/ chị, vì sao tác giả sử dụng hình ảnh “hoa giữa đường” khi nói về số phận nhân vật?

Câu 6. (1,5 điểm) Từ nội dung đoạn trích, anh/ chị hãy viết đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ về sự cảm thông đối với những số phận bất hạnh trong xã hội.

II. Viết

Anh chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) thuyết minh về tác phẩm *Thương vợ* của Trần Tế Xương

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

(Trích bài thơ *Thương vợ* – Trần Tế Xương)

Chú thích:

Trần Tế Xương (1870 – 1907): Tên thật là Trần Duy Uyên, thường gọi là Tú Xương, quê ở Nam Định. Ông là nhà thơ nổi tiếng của văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX. Thơ ông gồm hai mảng chính: trào phúng và trữ tình, phản ánh xã hội thực dân nửa phong kiến với giọng điệu châm biếm sâu sắc nhưng cũng giàu tình cảm.

Thương vợ: Là bài thơ thể hiện tình cảm yêu thương, trân trọng và lòng biết ơn của Trần Tế Xương đối với người vợ tần tảo, hi sinh vì gia đình. Bài thơ đồng thời khắc họa hình ảnh người phụ nữ Việt Nam chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh

GỢI Ý

I. Đọc

Câu 1 (0,75 điểm):

Đoạn trích được viết theo thể thơ lục bát.

Câu 2 (0,75 điểm):

Nhân vật trữ tình (Thúy Kiều) đang ở hoàn cảnh đau khổ, tủi nhục khi bị đẩy vào chốn lầu xanh, phải sống cuộc đời ê chề, mất tự do và nhân phẩm.

Câu 3 (1,0 điểm):

Việc lặp từ “sao” trong hai câu thơ có tác dụng nhấn mạnh nỗi đau đớn, tủi nhục và sự tự vấn của Thúy Kiều về số phận mình. Từ “sao” thể hiện sự ngỡ ngàng, xót xa khi Kiều so sánh quá khứ êm đềm với hiện tại cay đắng. Qua đó, làm nổi bật bi kịch cuộc đời và nỗi đau tinh thần sâu sắc của nhân vật.

Câu 4 (1,0 điểm):

Câu thơ “*Giật mình mình lại thương mình xót xa*” thể hiện tâm trạng đau đớn và ý thức sâu sắc của Thúy Kiều về thân phận của mình. Khi tỉnh rượu và trong những lúc đêm khuya thanh

vắng, Kiều chợt nhận ra cảnh đời tủi nhục của mình nên vô cùng xót xa, thương cảm cho chính số phận mình.

Câu 5 (1,0 điểm):

Tác giả sử dụng hình ảnh “hoa giữa đường” để gợi lên số phận mong manh, tội nghiệp của người con gái. Hoa vốn đẹp nhưng khi rơi giữa đường lại bị chà đạp, vùi dập. Hình ảnh này thể hiện sự xót thương của tác giả đối với thân phận Thúy Kiều và những người phụ nữ tài sắc nhưng bất hạnh trong xã hội phong kiến.

Câu 6 (1,5 điểm):

Đoạn trích gợi cho chúng ta suy nghĩ về sự cảm thông đối với những số phận bất hạnh trong xã hội. Trong cuộc sống, có nhiều người rơi vào hoàn cảnh khó khăn, đau khổ không phải do lỗi của họ. Vì vậy, mỗi người cần biết sẻ chia, cảm thông và giúp đỡ họ bằng tấm lòng nhân ái. Sự cảm thông không chỉ giúp những người bất hạnh có thêm niềm tin, nghị lực để vượt qua khó khăn mà còn góp phần làm cho xã hội trở nên tốt đẹp, nhân văn hơn. Do đó, sống biết yêu thương và chia sẻ là một phẩm chất đáng quý của con người.

II. Viết

Mở bài

- Giới thiệu khái quát về tác giả Trần Tế Xương: nhà thơ nổi tiếng cuối thế kỉ XIX với giọng thơ trào phúng sâu sắc nhưng giàu tình cảm.
- Giới thiệu bài thơ Thương vợ: tác phẩm tiêu biểu thể hiện tình yêu thương, sự trân trọng và lòng biết ơn của nhà thơ đối với người vợ tảo tần.

Thân bài

1. Giới thiệu chung về tác giả

2. Giới thiệu chung về tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác:
 - Trần Tế Xương nhiều lần thi cử không đỗ, cuộc sống gia đình khó khăn.
 - Mọi gánh nặng kinh tế đều do bà Tú gánh vác.
 - Bài thơ được viết như lời tri ân và cảm phục đối với vợ.
- Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật.
- Bố cục: 4 phần theo kết cấu thơ Đường luật
 - Hai câu đề
 - Hai câu thực
 - Hai câu luận
 - Hai câu kết...

3. Nội dung chính của bài thơ

- a. Hai câu đề: Hoàn cảnh mưu sinh vất vả của bà Tú để nuôi gia đình
- b. Hai câu thực: Hình ảnh người vợ tảo tần, lam lũ
 - Hình ảnh “thân cò” → gợi liên tưởng ca dao về người phụ nữ vất vả.
 - Từ láy “lặn lội”, “eo sèo” → diễn tả sự nhọc nhằn, vất vả trong cuộc sống mưu sinh.
- c. Hai câu luận: Đức hi sinh và phẩm chất cao đẹp của bà Tú
 - Thành ngữ “một duyên hai nợ” → chấp nhận số phận.
 - “Năm nắng mười mưa” → gợi bao gian truân, vất vả.
 - Bà Tú vẫn cam chịu, hi sinh vì gia đình.
- d. Hai câu kết: Tâm trạng và thái độ của nhà thơ
 - Lời trách móc “thối đời” → phê phán xã hội.

- Tự trách bản thân “có chồng hờ hững cũng như không”.
- Thể hiện tình thương và sự day dứt của tác giả.

4. Nghệ thuật của bài thơ

- Thể thơ thất ngôn bát cú chặt chẽ.
- Sử dụng hình ảnh gần gũi với ca dao: thân cò, năm nắng mười mưa.
- Ngôn ngữ giản dị, tự nhiên.
- Giọng điệu kết hợp trào phúng và trữ tình độc đáo.

5. Giá trị của tác phẩm

- Ca ngợi vẻ đẹp người phụ nữ Việt Nam tảo tần, hi sinh vì gia đình.
- Thể hiện tình cảm chân thành, lòng biết ơn của người chồng đối với vợ.
- Góp phần làm nổi bật phong cách thơ Trần Tế Xương.

Kết bài

- Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ Thương vợ.
- Nêu ý nghĩa: tác phẩm giúp người đọc thêm trân trọng những người phụ nữ hi sinh vì gia đình và cảm nhận được tấm lòng chân thành của nhà thơ.